



Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

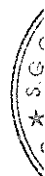
Các báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và
Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc
cùng ngày

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG.....	1
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH.....	2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập.....	3
Bảng cân đối kế toán.....	4 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.....	8 - 9
Thuyết minh các báo cáo tài chính.....	10 - 53



Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty tài chính cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Công ty được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 142/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 5 năm 2008. Thời gian hoạt động theo Giấy phép là 50 năm và Công ty chính thức khai trương đi vào hoạt động từ ngày 5 tháng 9 năm 2008. Công ty thực hiện đăng ký kinh doanh lần đầu vào ngày 2 tháng 6 năm 2008, thay đổi đăng ký lần 1 vào ngày 23 tháng 6 năm 2010 và thay đổi lần 2 vào ngày 15 tháng 9 năm 2010.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng, thực hiện các hoạt động chính bao gồm huy động và nhận tiền gửi có kỳ hạn trên một năm từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Công ty; thực hiện các dịch vụ tài chính, dịch vụ ngân quỹ và tiền tệ khác được NHNN cho phép.

Công ty có trụ sở đặt tại tầng 8, tòa nhà Minexport, 28 Bà Triệu, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có một (1) Hội sở chính tại Hà Nội và một (1) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Lê Nam Khánh	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 22 tháng 5 năm 2012
Ông Lê Văn Chung	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 5 năm 2008
Ông Bùi Hồng Minh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 5 năm 2008
Ông Phạm Đình Mạnh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 22 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Tiến Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 14 tháng 4 năm 2011
		Bổ nhiệm vào ngày 14 tháng 4 năm 2011

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Văn Đệ	Trưởng ban	Bổ nhiệm vào ngày 14 tháng 4 năm 2011
Bà Phạm Bảo Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 5 năm 2008
Ông Đỗ Văn Cường	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 5 năm 2008

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và vào ngày lập báo cáo này là bà Nguyễn Thị Thanh Hà, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho các năm tài chính. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành đã cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, các báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Thay mặt Ban Điều hành: *h*

Nguyễn Thị Thanh Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 3 năm 2013

Số tham chiếu: 60758145/14478333

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng ("Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 53 bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Ernst & Young Vietnam Ltd.
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0452/KTV

Hoàng Thị Hồng Minh
Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên phụ trách
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0761/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 3 năm 2013

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

B02/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2012 đồng</i>	<i>31/12/2011 đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt bằng VNĐ		431.867.525	92.785.988
Tiền gửi tại NHNN		12.340.044.662	267.644.452
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	5	343.139.836.671	619.324.727.318
Tiền gửi tại TCTD khác		271.522.288.204	502.437.402.654
Cho vay các TCTD khác		109.438.335.987	117.769.535.987
Dự phòng cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(37.820.787.520)	(882.211.323)
Cho vay khách hàng		597.150.742.511	815.003.202.248
Cho vay khách hàng	6	637.347.376.627	827.130.925.416
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	7	(40.196.634.116)	(12.127.723.168)
Chứng khoán đầu tư	8	509.744.289.180	663.404.669.528
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		512.931.789.180	667.192.169.528
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(3.187.500.000)	(3.787.500.000)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	9	10.646.320.016	18.148.707.467
Góp vốn đầu tư dài hạn khác		21.109.062.700	21.109.062.700
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(10.462.742.684)	(2.960.355.233)
Tài sản cố định hữu hình	10.1	3.778.238.076	5.702.966.996
Nguyên giá tài sản cố định		9.909.879.885	10.142.388.770
Hao mòn tài sản cố định		(6.131.641.809)	(4.439.421.774)
Tài sản cố định vô hình	10.2	42.222.222	325.207.098
Nguyên giá tài sản cố định		895.580.000	895.580.000
Hao mòn tài sản cố định		(853.357.778)	(570.372.902)
Tài sản có khác		95.763.719.350	137.751.594.085
Lãi/phí phải thu		67.770.311.653	94.935.798.873
Tài sản có khác	11	55.097.637.483	63.064.486.512
Dự phòng rủi ro khác	12	(27.104.229.784)	(20.248.691.300)
TỔNG TÀI SẢN		<u>1.573.037.280.213</u>	<u>2.260.021.505.180</u>

Các thuyết minh đính kèm là một phần của các báo cáo tài chính này

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

B02/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2012 đồng</i>	<i>31/12/2011 đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	13	275.987.622.000	834.548.162.609
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		145.987.622.000	535.353.169.660
Vay các TCTD khác		130.000.000.000	299.194.992.949
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	14	389.524.000	149.820.000
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	15	560.941.051.962	647.826.224.474
Các khoản nợ khác		47.378.608.290	31.159.833.146
Các khoản lãi, phí phải trả		3.917.376.350	13.387.810.744
Thuế và các khoản phải trả nhà nước	17	1.724.568.536	730.271.190
Các khoản phải trả và công nợ khác	16	41.249.424.675	16.313.089.633
Dự phòng chung cho cam kết ngoại bảng	7.2	487.238.729	728.661.579
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		884.696.806.252	1.513.684.040.229
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ	18	688.340.473.961	746.337.464.951
Vốn của TCTD		650.659.150.000	650.659.150.000
Vốn điều lệ		604.921.000.000	604.921.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		45.738.150.000	45.738.150.000
Quỹ của TCTD		33.205.884.437	30.909.884.437
Lợi nhuận chưa phân phối		4.475.439.524	64.768.430.514
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		688.340.473.961	746.337.464.951
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.573.037.280.213	2.260.021.505.180

Các thuyết minh đính kèm là một phần của các báo cáo tài chính này

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

B02/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Thuyết minh</i>	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Bảo lãnh thanh toán		61.339.177.231	87.654.877.231
Cam kết bảo lãnh khác		-	41.656.000.000
NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	33	61.339.177.231	129.310.877.231

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Huyền
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Tuyết Nhung
Trưởng phòng Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là một phần của các báo cáo tài chính này

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

B03/TCTD

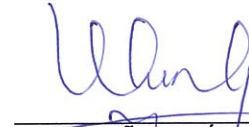
	Thuyết minh	Năm 2012 đồng	Năm 2011 đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	206.293.704.715	381.239.046.746
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	(81.598.770.835)	(270.819.556.269)
Thu nhập lãi thuần		124.694.933.880	110.419.490.477
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.613.414.249	19.306.204.560
Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.947.924.752)	(9.284.596.311)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	23	665.489.497	10.021.608.249
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24	(8.131.835.316)	498.648.404
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	25	-	(291.046.400)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	1.117.298.740	(7.246.915.200)
Thu nhập từ hoạt động khác		1.404.563.722	3.927.345.986
Chi phí hoạt động khác		(40.224.097)	(81.601.186)
Lãi thuần từ hoạt động khác	27	1.364.339.625	3.845.744.800
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần		-	-
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		119.710.226.426	117.247.530.330
Chi phí cho nhân viên		(18.591.726.951)	(18.614.924.610)
Chi phí khấu hao và khấu trừ		(2.204.392.297)	(2.190.564.078)
Chi phí hoạt động khác	28	(23.663.176.159)	(23.528.715.105)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(44.459.295.407)	(44.334.203.793)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro		75.250.931.019	72.913.326.537
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho vay các TCTD		61.423.803	(65.146.161)
Chi phí dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD	5	(37.000.000.000)	-
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	7.1	(33.797.580.459)	(5.433.395.771)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	7.1	5.728.669.511	2.808.016.401
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng	7.2	241.422.850	77.184.562
Chi phí dự phòng rủi ro khác	12	(6.855.538.485)	(20.248.691.300)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		3.629.328.239	50.051.294.268
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.1	(1.153.393.028)	(12.614.830.207)
Chi phí thuế TNDN		(1.153.393.028)	(12.614.830.207)
Lợi nhuận sau thuế		2.475.935.211	37.436.464.061
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19	33	578

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thu Huyền
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Tuyết Nhung
Trưởng phòng Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là một phần của các báo cáo tài chính này

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

B04/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2012 đồng</i>	<i>Năm 2011 đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		229.462.772.848	355.575.540.992
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(90.879.569.064)	(275.352.979.511)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		944.441.280	8.171.595.020
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và ngoại hối		(7.014.536.576)	(3.570.563.196)
Thu nhập thuần từ hoạt động khác		1.364.339.626	3.845.744.800
Chi phí hoạt động		(19.129.951.286)	(20.999.352.832)
Tiền chi trả cho nhân viên		(15.466.793.002)	(19.872.029.165)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	17	(637.016.863)	(26.530.430.059)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		98.643.686.963	21.267.526.049
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>		613.632.386.580	918.196.926.238
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		258.849.548.646	672.256.447.108
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		154.260.380.348	(3.188.441.432)
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		193.710.876.667	184.918.013.415
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		6.811.580.919	64.210.907.147
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>		(644.361.112.345)	(1.186.638.800.257)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(558.560.540.609)	(1.021.917.711.912)
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		-	(13.600.000.000)
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(86.885.172.512)	(150.879.516.921)
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		239.704.000	(1.986.180.000)
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		844.896.776	1.744.608.576
Chi từ các quỹ của TCTD		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		67.914.961.198	(247.174.347.970)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(53.757.727)	(1.442.089.886)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản		32.727.273	(62.419.194)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		100.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		78.969.546	(1.504.509.080)

Các thuyết minh đính kèm là một phần của các báo cáo tài chính này

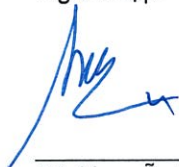
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

B04/TCTD

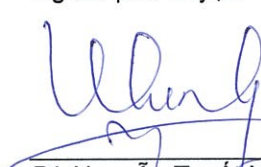
	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2012 đồng</i>	<i>Năm 2011 đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn điều lệ		-	-
Tiền thu được do thặng dư vốn cổ phần		-	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	20	<u>(35.979.214.800)</u>	<u>(32.230.430.000)</u>
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		<u>(35.979.214.800)</u>	<u>(32.230.430.000)</u>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		32.014.715.944	(280.909.287.050)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	29	<u>131.263.651.753</u>	<u>412.172.938.803</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	29	<u>163.278.367.697</u>	<u>131.263.651.753</u>

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thu Huyền
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Tuyết Nhung
Trưởng phòng Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là một phần của các báo cáo tài chính này

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TY

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng ("Công ty"), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Cement Finance Joint Stock Company là công ty tài chính cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Công ty được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 142/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 5 năm 2008. Thời gian hoạt động theo Giấy phép là 50 năm và Công ty chính thức khai trương đi vào hoạt động từ ngày 5 tháng 9 năm 2008. Công ty thực hiện đăng ký kinh doanh lần đầu vào ngày 2 tháng 6 năm 2008, thay đổi đăng ký lần 1 vào ngày 23 tháng 6 năm 2010 và thay đổi lần 2 vào ngày 15 tháng 9 năm 2010.

Công ty được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động chính bao gồm huy động và nhận tiền gửi có kỳ hạn trên một năm từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Công ty; thực hiện các dịch vụ tài chính, dịch vụ ngân quỹ và tiền tệ khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, tổng vốn điều lệ của Công ty là 604.921.000.000 đồng.

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Điều hành trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2012, Từ ngày 01/09/2011 đến 10/04/2012, bổ nhiệm Quyền Tổng Giám đốc.
Ông Văn Quang Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2010
Bà Nguyễn Tuyết Nhung	Trưởng phòng Kế toán	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2010

Trụ sở

Công ty có trụ sở đặt tại tầng 8, Tòa nhà Minexport, 28 Bà Triệu, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có một (1) Hội sở chính tại Hà Nội và một (1) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 70 người (năm 2011: 71 người).

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Công ty là đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Ban Điều hành Công ty khẳng định các báo cáo tài chính đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

Các chính sách kế toán được xây dựng do chưa có hướng dẫn cụ thể trong hệ thống chuẩn mực

Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể cho việc ước tính và trích lập dự phòng cho các khoản tiền gửi tại các TCTD khác. Trong năm, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản mục này theo hướng dẫn trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn (chi tiết tại Thuyết minh số 4.17).

3.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("đồng"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về tính chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành Công ty đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty và nhận thấy Công ty có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, các báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.2. Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2006/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, các tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong năm tài chính.

Ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 780/QĐ-NHNN về việc Phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2. Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<i>Nhóm</i>	<i>Loại</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2006/QĐ-NHNN.

Dự phòng chung

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Công ty phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Công ty thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.3. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Công ty mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu và cổ tức được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Công ty nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Công ty không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận của nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Công ty theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

4.5. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6. Đầu tư góp vốn dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9. *Khấu hao*

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thuê	5 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

4.10. *Thuê tài sản*

Các khoản thanh toán thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.11. *Ghi nhận doanh thu và chi phí*

Doanh thu được ghi nhận khi có bằng chứng cho thấy Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế trong tương lai và giá trị của khoản doanh thu này có thể tính toán được một cách đáng tin cậy. Sau đây là những điều kiện cụ thể cho việc ghi nhận doanh thu:

4.11.1. *Ghi nhận thu nhập/chi phí lãi và các khoản tương đương*

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty thực nhận.

4.11.2. *Thu nhập từ phí dịch vụ*

Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ, bao gồm dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ tư vấn ... được ghi nhận khi Công ty cung cấp dịch vụ cho khách hàng theo mức độ hoàn thành công việc.

4.11.3. *Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh và đầu tư*

Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh và đầu tư được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán. Nếu Công ty có nhiều hơn một khoản đầu tư vào cùng một loại chứng khoán, khi bán, giá vốn của chứng khoán sẽ được hạch toán theo phương pháp nhập trước xuất trước.

4.11.4. *Thu nhập cổ tức*

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.12. *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Theo hệ thống kế toán của Công ty, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Công ty được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 40). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Công ty được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.14. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

4.15. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Công ty và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính của Công ty.

4.16. Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể và dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 4.2. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng*" của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và số dư tài khoản dự phòng cho các cam kết ngoại bảng được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.18. Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua / bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*".

4.19. Cán trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Công ty dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.20. Lợi ích của nhân viên

4.20.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20. Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.20.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64/1999/TT-BTC, các Công ty phải tính toán trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bằng 3,00%/năm trên lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 10,00% của lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ theo Thông tư 64 nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82/2003/TT-BTC. Theo đó, Công ty đã trích lập dự phòng trợ cấp mất việc theo tỷ lệ là 1-3% cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Trong năm 2012, Công ty đã ngưng trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm và hoàn nhập toàn bộ số dư của Quỹ dự phòng mất việc làm vào thu nhập trong năm theo qui định của Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Đồng thời, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ theo các qui định của Luật Lao động và mức độ chi trả trợ cấp thôi việc trong các năm qua

4.20.3. Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

5. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác bằng VNĐ	176.473.374.484	333.613.918.591
Tiền gửi không kỳ hạn	86.255.374.484	31.980.918.591
Tiền gửi có kỳ hạn	90.218.000.000	301.633.000.000
Tiền gửi tại các TCTD khác bằng ngoại tệ	95.048.913.720	168.823.484.063
Tiền gửi không kỳ hạn	64.251.081.026	98.922.302.723
Tiền gửi có kỳ hạn	30.797.832.694	69.901.181.340
Cho vay các TCTD khác	109.438.335.987	117.769.535.987
Cho vay bằng VNĐ	-	-
Cho vay bằng ngoại tệ	109.438.335.987	117.769.535.987
Dự phòng chung cho vay các TCTD	(820.787.520)	(882.211.323)
Dự phòng tiền gửi tại các TCTD	(37.000.000.000)	-
	343.139.836.671	619.324.727.318

(*): Bao gồm trong đó là 50.000.000.000 đồng và 24.000.000.000 đồng gốc của các hợp đồng tiền gửi đã quá hạn thanh toán trên một năm. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản tiền gửi này theo quy định tại thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và đang tiếp tục thực hiện các biện pháp cần thiết để thu hồi các khoản tiền gửi nêu trên.

Mức lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác như sau:

	31/12/2012 lãi suất %/năm	31/12/2011 lãi suất %/năm
Tiền gửi CKH tại các TCTD khác bằng VNĐ	10,50% - 13,50%	12,71% - 14,00%
Tiền gửi CKH tại các TCTD khác bằng ngoại tệ	5,20%	4,65% - 5,20%
Cho vay TCTD khác bằng VNĐ	-	-
Cho vay TCTD khác bằng ngoại tệ	5,10%	5,10%

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Cho vay thông thường	522.908.896.440	635.596.960.676
Ủy thác cho vay đối với các tổ chức kinh tế	191.612.000	61.245.169.660
Cho vay đồng tài trợ	114.246.868.187	130.288.795.080
	637.347.376.627	827.130.925.416

Mức lãi suất cho vay khách hàng như sau:

	31/12/2012 lãi suất %/năm	31/12/2011 lãi suất %/năm
Cho vay bằng VNĐ	13,50% - 15,00%	12,80% - 26,00%
Cho vay bằng ngoại tệ	5,50%	6,50% - 6,65%

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

6.1. Phân tích dư nợ theo chất lượng

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	465.370.220.217	687.723.773.780
Nợ cần chú ý	101.343.509.654	139.297.151.636
Nợ dưới tiêu chuẩn	5.965.500.000	-
Nợ nghi ngờ	10.145.000.000	110.000.000
Nợ có khả năng mất vốn	54.523.146.756	-
	637.347.376.627	827.130.925.416

6.2. Phân tích dư nợ theo thời hạn gốc của khoản vay

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Nợ ngắn hạn	60.942.569.104	194.048.821.785
Nợ trung hạn	249.695.505.487	325.543.684.479
Nợ dài hạn	326.709.302.036	307.538.419.152
	637.347.376.627	827.130.925.416

6.3. Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2012 đồng	%	31/12/2011 đồng	%
Cho vay các TCKT	624.661.579.582	98,01	810.086.925.416	97,90
Doanh nghiệp Nhà nước				
Trung ương	-	0,00	13.666.666.666	1,70
Công ty Cổ phần Nhà nước	98.439.364.358	15,45	150.142.559.646	18,20
Công ty cổ phần khác	397.627.903.027	62,39	447.854.582.832	54,10
Công ty TNHH Nhà nước	9.747.183.518	1,52	29.000.000.000	3,50
Công ty TNHH Tư nhân	118.847.128.679	18,65	169.423.116.272	20,50
Cho vay cá nhân và đoàn thể	12.685.797.045	1,99	17.044.000.000	2,10
	637.347.376.627	100	827.130.925.416	100

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

6.4. Phân tích dư nợ theo ngành

	31/12/2012	%	31/12/2011	%
	<i>đồng</i>		<i>đồng</i>	
Công nghiệp khai thác mỏ	10.075.000.000	1,58	19.685.000.000	2,40
Công nghiệp chế biến và sản xuất vật liệu xây dựng	267.917.467.033	42,04	328.282.160.267	39,70
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	3.992.000.000	0,63	2.000.000.000	0,20
Giao thông vận tải	221.781.837.770	34,80	277.210.029.811	33,50
Dược phẩm, thiết bị y tế	120.703.662.778	18,94	105.331.232.344	12,70
Sản xuất và kinh doanh phân bón, hóa chất	-	0,00	8.338.987.994	1,10
Dệt và may mặc	-	0,00	29.000.000.000	3,50
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	12.877.409.046	2,01	17.283.515.000	2,10
Môi giới chứng khoán	-	0,00	40.000.000.000	4,80
	637.347.376.627	100	827.130.925.416	100

7. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Công ty thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và Quyết định 780/QĐ-NHNN. Theo đó, dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2012.

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	40.196.634.116	12.127.723.168
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	487.238.729	728.661.579
	40.683.872.845	12.856.384.747

7.1. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm các khoản sau :

	<i>Dự phòng cụ thể đồng</i>	<i>Dự phòng chung đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Số dư tại ngày 01/01/2012	5.193.395.771	6.934.327.397	12.127.723.168
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	33.768.125.500	29.454.959	33.797.580.459
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.826.840.288)	(2.901.829.223)	(5.728.669.511)
Số dư tại ngày 31/12/2012	36.134.680.983	4.061.953.133	40.196.634.116

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

7. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

7.1. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng của năm trước bao gồm các khoản sau:

	<i>Dự phòng cụ thể đồng</i>	<i>Dự phòng chung đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Số dư tại ngày 01/01/2011	1.064.355.689	8.437.988.109	9.502.343.798
Số tiền đã trích trong năm	5.133.395.771	300.000.000	5.433.395.771
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(1.004.355.689)</u>	<u>(1.803.660.712)</u>	<u>(2.808.016.401)</u>
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2011	<u>5.193.395.771</u>	<u>6.934.327.397</u>	<u>12.127.723.168</u>

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2012 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng cần phải trích lập theo Điều 6, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể đồng</i>	<i>Dự phòng chung đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	420.033.007.906	-	3.150.247.559	3.150.247.559
Nợ cần chú ý	101.343.509.654	3.388.501.100	760.076.322	4.148.577.422
Nợ dưới tiêu chuẩn	7.252.500.000	34.800.000	54.393.750	89.193.750
Nợ nghi ngờ	12.964.733.542	35.000.000	97.235.502	132.235.502
Nợ có khả năng mất vốn	54.523.146.756	32.676.379.883	-	32.676.379.883
	<u>596.116.897.858</u>	<u>36.134.680.983</u>	<u>4.061.953.133</u>	<u>40.196.634.116</u>

7.2. Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho các công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm các khoản sau :

	<i>Dự phòng cụ thể đồng</i>	<i>Dự phòng chung đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Số dư tại ngày 01/01/2012	-	728.661.579	728.661.579
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	-	-	-
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	-	<u>(241.422.850)</u>	<u>(241.422.850)</u>
Số dư tại ngày 31/12/2012	-	<u>487.238.729</u>	<u>487.238.729</u>

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

7. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

7.2. Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng (tiếp theo)

Dự phòng cho số công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2012:

<i>Phân loại</i>	<i>Số dư ngoại bảng (*) đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể đồng</i>	<i>Dự phòng chung đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	64.965.163.898	-	487.238.729	487.238.729
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	64.965.163.898	-	487.238.729	487.238.729

(*): số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2012

Tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2012, Công ty đã trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro tín dụng cho toàn bộ dư nợ tín dụng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2012 bao gồm cả dự phòng chung và dự phòng cụ thể theo đúng yêu cầu của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và Quyết định 780/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

Chi tiết các khoản đầu tư sẵn sàng để bán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	<i>31/12/2012 đồng</i>	<i>31/12/2011 đồng</i>
Chứng khoán Nợ (*)	505.319.289.180	659.579.669.528
Chứng khoán Chính phủ	51.537.143.582	100.588.180.431
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	453.782.145.598	558.991.489.097
Chứng khoán Vốn	7.612.500.000	7.612.500.000
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	7.612.500.000	7.612.500.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn sẵn sàng để bán	(3.187.500.000)	(3.787.500.000)
	509.744.289.180	663.404.669.528

(*) Tại ngày 31/12/2012, có 251.602.517.012 đồng chứng khoán nợ của các TCKT trong nước phát hành đang được cầm cố cho các khoản vay giữa Công ty và các Ngân hàng khác.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2012			31/12/2011		
	Giá gốc đồng	Giá trị ghi sổ đồng	% sở hữu của Công ty	Giá gốc đồng	Giá trị ghi sổ đồng	% sở hữu của Công ty
Đầu tư vào các tổ chức tín dụng				-	-	
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	21.109.062.700	10.646.320.016		21.109.062.700	18.148.707.467	
Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Long Sơn Phú	6.600.000.000	6.600.000.000	11,00%	6.600.000.000	6.600.000.000	11,00%
Công ty CP Med-Aid Công Minh	2.150.000.000	450.760.377	10,89%	2.150.000.000	450.760.377	10,89%
Công ty CP Thép tấm lá Thống nhất	12.359.062.700	3.595.559.639	6,18%	12.359.062.700	11.097.947.090	6,18%
Đầu tư vào các dự án dài hạn khác	-	-		-	-	
	21.109.062.700	10.646.320.016		21.109.062.700	18.148.707.467	

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

10.1. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thuê đồng	Phương tiện vận tải đồng	Thiết bị, dụng cụ quản lý đồng	Tổng cộng đồng
Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ	1.838.296.087	3.440.319.999	4.863.772.684	10.142.388.770
Mua trong kỳ	-	-	53.757.727	53.757.727
Thanh lý, nhượng bán	(5.528.862)	-	(280.737.750)	(286.266.612)
Số dư cuối kỳ	<u>1.832.767.225</u>	<u>3.440.319.999</u>	<u>4.636.792.661</u>	<u>9.909.879.885</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	882.632.704	874.937.935	2.681.851.135	4.439.421.774
Khấu hao trong kỳ	508.007.992	404.864.017	1.008.535.412	1.921.407.421
Thanh lý, nhượng bán	(2.764.431)	-	(226.422.955)	(229.187.386)
Số dư cuối kỳ	<u>1.387.876.265</u>	<u>1.279.801.952</u>	<u>3.463.963.592</u>	<u>6.131.641.809</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ				
Tại ngày đầu kỳ	<u>955.663.383</u>	<u>2.565.382.064</u>	<u>2.181.921.549</u>	<u>5.702.966.996</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>444.890.960</u>	<u>2.160.518.047</u>	<u>1.172.829.069</u>	<u>3.778.238.076</u>

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

10.1. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thuê đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải đồng</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ	1.491.371.087	3.440.319.999	3.831.997.447	8.763.688.533
Mua trong kỳ	346.925.000	-	1.110.804.781	1.457.729.781
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(79.029.544)	(79.029.544)
Số dư cuối kỳ	<u>1.838.296.087</u>	<u>3.440.319.999</u>	<u>4.863.772.684</u>	<u>10.142.388.770</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu kỳ	458.670.898	466.332.891	1.669.244.211	2.594.248.000
Khấu hao trong kỳ	423.961.806	408.605.044	1.075.026.117	1.907.592.967
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(62.419.193)	(62.419.193)
Số dư cuối kỳ	<u>882.632.704</u>	<u>874.937.935</u>	<u>2.681.851.135</u>	<u>4.439.421.774</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ:				
Tại ngày đầu kỳ	<u>1.032.700.189</u>	<u>2.973.987.108</u>	<u>2.162.753.236</u>	<u>6.169.440.533</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>955.663.383</u>	<u>2.565.382.064</u>	<u>2.181.921.549</u>	<u>5.702.966.996</u>

10.2. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	<i>Phần mềm máy vi tính đồng</i>
Nguyên giá:	
Số dư đầu kỳ	895.580.000
Mua trong kỳ	-
Thanh lý, nhượng bán	-
Số dư cuối kỳ	<u>895.580.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số dư đầu kỳ	570.372.902
Khấu hao trong kỳ	282.984.876
Thanh lý, nhượng bán	-
Số dư cuối kỳ	<u>853.357.778</u>
Giá trị còn lại:	
Tại ngày đầu kỳ	<u>325.207.098</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>42.222.222</u>

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

10.2. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	<i>Phần mềm máy vi tính đồng</i>
Nguyên giá:	
Số dư đầu kỳ	815.580.000
Mua trong kỳ	80.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-
Số dư cuối kỳ	<u>895.580.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số dư đầu kỳ	287.401.792
Khấu hao trong kỳ	282.971.110
Thanh lý, nhượng bán	-
Số dư cuối kỳ	<u>570.372.902</u>
Giá trị còn lại:	
Tại ngày đầu kỳ	<u>528.178.208</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>325.207.098</u>

11. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<i>31/12/2012 đồng</i>	<i>31/12/2011 đồng</i>
Tạm ứng kinh phí cho Ban trụ bị thành lập Công ty CP Med-Aid Công Minh	410.000.000	410.000.000
Đặt cọc môi giới đầu tư trái phiếu, cổ phiếu (i)	33.000.000.000	37.000.000.000
Lãi phải thu từ tiền đặt cọc mua trái phiếu, cổ phiếu	58.666.667	-
Phải thu ủy thác	-	10.000.000.000
Lãi phải thu ủy thác	-	1.027.013.889
Tạm ứng tiền sửa chữa, coi nới văn phòng trụ sở	-	31.609.091
Các khoản phải thu nội bộ khác	712.514.323	1.008.694.789
Các khoản phải thu bên ngoài (ii)	10.448.552.349	2.285.141.680
Lãi phải thu khách hàng về nghiệp vụ nhận ủy thác cho vay	-	85.944.035
Các khoản chờ NSNN thanh toán về cho vay hỗ trợ lãi suất	1.562.611.851	1.562.611.851
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	-	198.409.132
Đặt cọc và ứng trước tiền thuê trụ sở	4.667.720.800	4.789.943.277
Chi phí chờ phân bổ	603.833.151	1.031.380.426
Phần mềm Oracle chờ sử dụng	3.596.068.342	3.596.068.342
Tài sản chờ sử dụng khác	37.670.000	37.670.000
	<u>55.097.637.483</u>	<u>63.064.486.512</u>

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

11. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

(i) Tiền đặt cọc của Công ty theo các hợp đồng môi giới mua chứng khoán là khoản tiền Công ty ứng trước để đảm bảo cho các hợp đồng trong đó các đơn vị môi giới sẽ tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của Công ty. Trong trường hợp các đơn vị này không tìm mua được chứng khoán trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty sẽ được nhận lãi tính trên số tiền đặt cọc và số ngày đặt cọc thực tế.

(ii) Bao gồm các khoản sau:

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>đồng</u>	<u>đồng</u>
Khoản tiền gửi tại công ty chứng khoán để kinh doanh chứng khoán	163.872	1.701.431
Phải thu cổ tức	1.206.500.000	1.306.500.000
Phải thu về phí tư vấn	708.722.515	489.630.000
Thuế giá trị gia tăng chờ hóa đơn về	-	140.384.175
Đặt cọc thuê Trụ sở	702.281.475	-
Phải thu lãi từ Vietcombank	1.541.040.601	-
Phải thu lãi phát sinh trong giai đoạn chuyển nợ với Công ty Cho thuê Tài chính ALC1	5.677.188.253	-
Các khoản phải thu khác	612.655.633	346.926.074
	<u>10.448.552.349</u>	<u>2.285.141.680</u>

12. DỰ PHÒNG RỦI RO KHÁC

Tình hình trích lập dự phòng rủi ro khác trong năm như sau:

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>đồng</u>	<u>đồng</u>
Dự phòng cho đặt cọc môi giới trái phiếu	-	11.100.000.000
Lãi tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD phi ngân hàng bị quá hạn	9.846.319.445	2.797.812.500
Lãi trái phiếu bị quá hạn	14.501.736.978	6.215.030.133
Phải thu lãi phát sinh trong giai đoạn chuyển nợ với Công ty Cho thuê Tài chính ALC1	2.484.476.028	-
Khác	271.697.333	135.848.667
	<u>27.104.229.784</u>	<u>20.248.691.300</u>

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

13. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	145.987.622.000	535.353.169.660
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	191.622.000	306.245.169.660
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	145.796.000.000	229.108.000.000
Vay các TCTD khác	130.000.000.000	299.194.992.949
Vay bằng VNĐ	130.000.000.000	259.194.992.949
Vay theo hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán	-	40.000.000.000
	275.987.622.000	834.548.162.609

Mức lãi suất của các khoản tiền gửi và vay từ các TCTD khác như sau:

	31/12/2012 lãi suất %/năm	31/12/2011 lãi suất %/năm
Tiền gửi của các TCTD khác bằng VNĐ	11,25%	13,5%-25,0%
Tiền gửi của các TCTD khác bằng ngoại tệ	5,00%	5,00%
Vay TCTD khác bằng VNĐ	8,50% - 13,00%	18,0%-19,0%
Vay TCTD khác bằng ngoại tệ	-	13,5%-25,0%

14. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
		Tài sản đồng	Công nợ đồng	Giá trị ròng Đồng
Tại ngày 31/12/2012				
Giao dịch hoán đổi ngoại tệ	73.520.000.000	31.840.000	229.984.000	(198.144.000)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	20.931.160.000	-	191.380.000	(191.380.000)
		31.840.000	421.364.000	(389.524.000)
Tại ngày 31/12/2011				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	41.660.000.000	-	149.820.000	(149.820.000)
		-	149.820.000	(149.820.000)

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

15. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	354.838.115.978	443.267.121.682
<i>Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay của tổ chức kinh tế</i>	354.838.115.978	442.636.885.860
<i>Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay của cá nhân</i>	-	630.235.822
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	206.102.935.984	204.559.102.792
	560.941.051.962	647.826.224.474

Mức lãi suất của các khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay mà TCTD chịu rủi ro như sau:

	31/12/2012 lãi suất %/năm	31/12/2011 lãi suất %/năm
Nhận ủy thác quản lý vốn bằng VND	8,00%	9,00%-14,00%
Nhận ủy thác quản lý vốn bằng ngoại tệ	0,10%	0,50%

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Các khoản phải trả nội bộ	5.179.793.920	3.465.757.119
Các khoản phải trả công nhân viên	5.178.356.420	3.464.319.619
Phải trả khác	1.437.500	1.437.500
Các khoản phải trả bên ngoài	35.489.986.713	9.790.065.956
Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	8.999.525	8.999.526
Các khoản chờ thanh toán khác (*)	35.480.987.188	9.781.066.430
Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên và Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành Công ty	567.274.813	3.003.174.813
Doanh thu từ phí bảo lãnh chờ phân bổ	12.369.229	54.091.745
	41.249.424.675	16.313.089.633

(*) Các khoản chờ thanh toán khác bao gồm:

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Phải trả cổ tức năm 2008	2.672.000	2.672.000
Phải trả cổ tức năm 2009, 2010, 2011	30.066.663.332	4.215.623.750
Lãi ủy thác cho vay chưa chuyển trả cho bên ủy thác	-	98.159.609
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	199.597.023	176.465.616
Phải trả nhà cung cấp	-	94.504.710
Tiền mua hệ thống phần mềm Oracle chưa thanh toán	3.596.068.342	3.596.068.342
Các khoản chờ thanh toán khác	1.615.986.491	1.597.572.403
	35.480.987.188	9.781.066.430

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ đồng	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ đồng
		Số phải nộp đồng	Số đã nộp đồng	
Thuế GTGT khấu trừ	-	324.404.761	167.351.119	157.053.642
Thuế GTGT nộp trực tiếp	-	149.198.634	149.198.634	-
Thuế TNDN	637.016.863	1.153.393.028	637.016.863	1.153.393.028
Các loại thuế khác	93.254.327	1.883.771.449	1.562.903.910	414.121.866
	730.271.190	3.510.767.872	2.516.470.526	1.724.568.536

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

17.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	3.629.328.239	50.051.294.268
<i>Trừ</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	-	(24.000.000)
- Chi phí chưa được khấu trừ năm trước	-	(278.929.000)
<i>Cộng</i>		
- Thủ lao cho các thành viên HĐQT không chuyên trách	586.666.666	595.555.559
- Chi phí không được khấu trừ thuế	397.577.210	115.400.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.613.572.115	50.459.320.827
Chi phí thuế TNDN kỳ báo cáo	1.153.393.028	12.614.830.207
Điều chỉnh chi phí thuế kỳ trước trích thừa	-	-
Thuế TNDN cho giai đoạn báo cáo	1.153.393.028	12.614.830.207
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	637.016.863	14.552.616.715
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	637.016.863	26.530.430.059
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	1.153.393.028	637.016.863

17.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận trong năm do không có khoản mục chênh lệch tạm thời nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên các báo cáo tài chính.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

B05/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

18.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Công ty trong năm được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vốn điều lệ đồng	Thặng dư vốn cổ phần đồng	Quỹ đầu tư phát triển đồng	Quỹ dự phòng tài chính đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đồng	Lợi nhuận chưa phân phối đồng	Tổng cộng đồng
Số dư đầu năm	604.921.000.000	45.738.150.000	4.805.153.775	19.736.153.775	6.368.576.887	64.768.430.514	746.337.464.951
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	2.475.935.211	2.475.935.211
Lợi nhuận sau thuế năm 2012	-	-	-	-	-	(2.296.000.000)	-
Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho năm nay	-	-	-	-	2.296.000.000	-	-
Điều chỉnh các quỹ cho năm trước	-	-	-	-	-	1.349.999.998	1.349.999.998
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ thường ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-
Chia bổ sung cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Tạm chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	(61.822.926.199)	(61.822.926.199)
Các khoản tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	604.921.000.000	45.738.150.000	4.805.153.775	19.736.153.775	8.664.576.887	4.475.439.524	688.340.473.961

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TC/TD

18. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

18.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Chi tiết phần vốn đầu tư của Công ty như sau:

	31/12/2012		31/12/2011		Đơn vị: đồng
	Tổng số	Vốn CP thường	Tổng số	Vốn CP thường	
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-	-	Vốn CP ưu đãi
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	604.921.000.000	604.921.000.000	604.921.000.000	604.921.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	45.738.150.000	45.738.150.000	45.738.150.000	45.738.150.000	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-
	650.659.150.000	650.659.150.000	650.659.150.000	650.659.150.000	-

Chi tiết cổ phiếu của Công ty như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	61.000.000	61.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.492.100	60.492.100
- Cổ phiếu phổ thông	60.492.100	60.492.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.492.100	60.492.100
- Cổ phiếu phổ thông	60.492.100	60.492.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

18. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

18.2 Các quỹ dự trữ của Công ty

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP của Chính phủ về chế độ tài chính đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực từ ngày 15 tháng 09 năm 2012, các TCTD cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% lợi nhuận sau thuế

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

19. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Công ty chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong giai đoạn. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty như sau:

	Năm 2012 đồng	Năm 2011 đồng
Lợi nhuận của Công ty	2.475.935.211	37.436.464.061
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi – quỹ đang ghi nhận là một khoản phải trả công nhân viên và không thuộc vốn chủ sở hữu	(451.408.438)	(2.500.000.000)
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu	2.024.526.773	34.936.464.061
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	60.492.100	60.492.100
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	33	578

20. CỔ TỨC

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 31/CFC/NQ-ĐHCĐ ngày 22 tháng 05 năm 2012, Công ty đã tiến hành chia cổ tức đợt 2 của năm 2010 là 5,22% và cổ tức của năm 2011 là 5% bằng tiền mặt cho các cổ đông trong Quý III/2012. Tổng số tiền cổ tức đã trả trong năm 2012 là: 35.979.214.800 đồng.

21. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2012 đồng	Năm 2011 đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	9.421.783.998	85.465.472.848
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	98.545.656.577	186.349.409.621
Thu lãi từ tiền đặt cọc mua trái phiếu, cổ phiếu và lãi khác	827.237.836	9.475.351.424
Thu lãi đầu tư chứng khoán	97.499.026.304	99.948.812.853
	206.293.704.715	381.239.046.746

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

22. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Năm 2012</i> <i>đồng</i>	<i>Năm 2011</i> <i>đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	17.090.854.147	176.856.042.493
Trả lãi tiền vay	62.571.857.082	93.391.392.273
Chi phí lãi khác	1.936.059.606	572.121.503
	<u>81.598.770.835</u>	<u>270.819.556.269</u>

23. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Năm 2012</i> <i>đồng</i>	<i>Năm 2011</i> <i>đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu nhập từ hoạt động ủy thác và đại lý	1.190.576.886	12.388.762.029
Thu nhập từ bảo lãnh	950.070.454	719.081.178
Thu nhập từ hoạt động tư vấn	472.766.909	6.198.361.353
	<u>2.613.414.249</u>	<u>19.306.204.560</u>
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Chi về dịch vụ thanh toán	(472.463.438)	(968.134.024)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(1.250.461.314)	(7.676.091.782)
Chi về dịch vụ tư vấn	(225.000.000)	(640.370.505)
	<u>(1.947.924.752)</u>	<u>(9.284.596.311)</u>
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	<u>665.489.497</u>	<u>10.021.608.249</u>

24. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Năm 2012</i> <i>đồng</i>	<i>Năm 2011</i> <i>đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	7.367.690.069	16.914.316.993
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	7.104.288.342	13.613.613.197
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	263.401.727	3.300.703.796
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(15.499.525.385)	(16.415.668.589)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(6.818.668.168)	(8.212.318.973)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(8.680.857.217)	(8.203.349.616)
	<u>(8.131.835.316)</u>	<u>498.648.404</u>

25. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Năm 2012</i> <i>đồng</i>	<i>Năm 2011</i> <i>đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán	-	738.261.975
Chi phí về mua bán chứng khoán	-	(1.029.308.375)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	-	-
	<u>-</u>	<u>(291.046.400)</u>

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

26. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Năm 2012</i> <i>đồng</i>	<i>Năm 2011</i> <i>đồng</i>
Thu nhập từ việc bán chứng khoán đầu tư	598.756.694	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(81.457.954)	(3.778.165.200)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	600.000.000	(3.468.750.000)
	1.117.298.740	(7.246.915.200)

27. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm 2012</i> <i>đồng</i>	<i>Năm 2011</i> <i>đồng</i>
Thu từ lãi phạt vi phạm hợp đồng/ lãi do bên ủy thác cho vay chậm giải ngân	1.000.000.000	1.011.867.375
Thu từ lãi quá hạn đã thu được	-	2.051.445.974
Thu nhập khác	404.563.722	864.032.637
Chi phí khác	(40.224.097)	(81.601.186)
	1.364.339.625	3.845.744.800

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm 2012</i> <i>đồng</i>	<i>Năm 2011</i> <i>đồng</i>
Chi phí thuế khác và phí	1.647.576.061	1.920.644.980
Chi vật liệu, giấy tờ in	423.386.561	560.301.455
Chi công tác phí	325.724.645	876.641.656
Chi đào tạo	54.598.182	782.157.096
Chi phí thông tin liên lạc	1.544.155.580	1.501.666.399
Chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	147.630.056	494.266.367
Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết	4.262.488.198	6.769.905.687
Chi phí quản lý chung	1.121.256.908	1.130.194.227
Chi sửa chữa và nâng cấp tài sản	103.081.376	69.005.020
Chi công cụ lao động và dụng cụ	491.317.866	935.211.542
Chi bảo hiểm tài sản của Công ty	31.492.478	49.398.523
Thuê văn phòng	5.762.952.797	5.827.240.933
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	7.502.387.451	2.412.081.220
Các khoản chi phí khác	245.128.000	200.000.000
	23.663.176.159	23.528.715.105

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

29. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền tuân thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản sau đây:

	<i>31/12/2012</i> <i>đồng</i>	<i>31/12/2011</i> <i>đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	431.867.525	92.785.988
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	12.340.044.662	267.644.452
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	150.506.455.510	130.903.221.313
	<u>163.278.367.697</u>	<u>131.263.651.753</u>

30. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ NHÂN VIÊN

	<i>Thực tế phát sinh</i> <i>năm 2012</i>	<i>Thực tế phát</i> <i>sinh năm 2011</i>
I. TỔNG SỐ CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN (người)	70	71
II. THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN (đồng)		
1. Tổng quỹ lương	14.841.076.374	14.985.764.605
2. Tiền thưởng	1.274.498.188	1.036.644.405
3. Thu nhập khác	-	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	<u>16.115.574.562</u>	<u>16.022.409.010</u>
5. Tiền lương bình quân theo tháng	<u>17.667.948</u>	<u>17.588.926</u>
6. Thu nhập bình quân theo tháng	<u>19.185.208</u>	<u>18.805.644</u>

31. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TCTD KHÔNG CHỊU RỦI RO

	<i>31/12/2012</i> <i>đồng</i>	<i>31/12/2011</i> <i>đồng</i>
Vốn nhận ủy thác cho vay bằng VND	32.780.231.438	50.405.950.688
Vốn nhận ủy thác cho vay từ tổ chức tín dụng phi ngân hàng khác	-	6.009.719.250
Vốn nhận ủy thác cho vay từ các ngân hàng	32.780.231.438	44.396.231.438
Vốn nhận ủy thác cho vay bằng ngoại tệ	143.300.255.741	187.965.548.081
Vốn nhận ủy thác cho vay từ tổ chức tín dụng phi ngân hàng khác	111.690.495.537	117.938.895.536
Vốn nhận ủy thác cho vay từ các ngân hàng	31.609.760.204	70.026.652.545
	<u>176.080.487.179</u>	<u>238.371.498.769</u>

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

32. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Công ty ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Công ty cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoài bảng như sau:

	31/12/2012		
	<i>Quá hạn đồng</i>	<i>Trong hạn đồng</i>	<i>Tổng số đồng</i>
Bảo lãnh thanh toán	-	-	-
Cam kết bảo lãnh khác	-	61.339.177.231	61.339.177.231
	-	61.339.177.231	61.339.177.231

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Công ty. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Công ty;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Công ty là một bên liên doanh (Xem Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Công ty hoặc công ty mẹ của nó;

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở đoạn (c), (d) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý với bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Chi tiết các giao dịch lớn với các bên liên quan tại ngày 31/12/2012 và trong giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012 như sau:

<i>Giao dịch với các bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu đồng</i>	<i>Phải trả đồng</i>
Cổ đông lớn	Đầu tư vào trái phiếu	100.000.000.000	-
	Phải thu lãi đầu tư vào trái phiếu	6.232.876.712	-
	Phải thu lãi nhận ủy thác cho vay	1.370.592.721	-
	Nhận tiền gửi	-	176.904.600.000
	Tiền gửi thanh toán	61.976.190.669	-
	Phải trả lãi nhận tiền gửi	-	2.257.523.801
	Nhận ủy thác quản lý vốn	-	140.215.650.624
	Phải trả lãi ủy thác quản lý vốn, quản lý dòng tiền	-	399.453.868
	Phải thu phí nhận ủy thác quản lý dòng tiền	6.905.808	-
	Công ty con của Cổ đông lớn	Cho vay thông thường	124.308.449.612
Phải thu lãi cho vay thông thường		7.067.524.445	-
Nhận ủy thác quản lý vốn, quản lý dòng tiền		-	192.210.045.307
Phải trả lãi nhận ủy thác quản lý vốn, quản lý dòng tiền		-	1.317.343.999
Phải thu phí ủy thác		1.775.667	-
Phải thu phí tư vấn		348.930.000	-
Phải thu khác		73.183.346	-
Phải trả khác		-	11.637.500
Công ty CFC có góp cổ phần	Góp vốn đầu tư	21.109.062.700	-
	Cho vay thông thường	93.025.000.525	-
	Phải thu lãi cho vay	7.070.311.847	-
	Nhận ủy thác quản lý vốn	-	302.207.485
	Phải trả lãi nhận ủy thác quản lý vốn	-	11.444.548
	Cho vay đồng tài trợ	107.516.563.643	-
	Phải thu lãi cho vay đồng tài trợ	1.998.188.369	-
	Cổ tức còn phải thu	1.306.500.000	-
	Phải thu tạm ứng kinh phí hoạt động hoạt động	410.000.000	-

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản thu nhập, chi phí với các bên liên quan trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

<i>Giao dịch với bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Thu nhập đồng</i>	<i>Chi phí đồng</i>
Cổ đông lớn	Thu nhập lãi đầu tư vào trái phiếu	9.176.845.510	-
	Chi phí lãi nhận ủy thác quản lý vốn, quản lý dòng tiền	-	2.415.969.294
	Chi phí lãi tiền gửi, tiền vay	-	11.208.444.279
Công ty con của cổ đông lớn	Lãi cho vay thông thường	19.398.266.197	-
	Doanh thu phí nhận ủy thác quản lý vốn, quản lý dòng tiền	108.346.614	-
	Chi phí lãi nhận ủy thác quản lý vốn, quản lý dòng tiền	-	24.200.216.328
	Thu nhập phí tư vấn	466.043.602	-
Công ty CFC có góp vốn	Lãi cho vay thông thường	16.360.064.632	-
	Lãi cho vay đồng tài trợ	11.386.264.120	-
	Doanh thu phí Quản lý dòng tiền	55.165.547	-
	Doanh thu phí thu xếp vốn	527.780.450	-
	Phí tư vấn	38.000.000	-
	Chi phí lãi nhận ủy thác quản lý vốn	-	13.666.352

34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Công ty là trở thành một Công ty tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Công ty đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Công ty kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Công ty cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các Công ty khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Công ty cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Công ty đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Công ty. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Công ty thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

35. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Công ty đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

35.1. Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Công ty bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228/QĐ-BTC.

Công ty đánh giá rằng Công ty hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

35.2. Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày đồng	91-180 ngày đồng	181-360 ngày đồng	Trên 360 ngày đồng
TÀI SẢN				
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác				
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	-	-	-	74.000.000.000
Cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư				
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Tài sản có khác				
Các khoản phải thu	-	-	-	-
Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	-	-
Tài sản Có khác	-	-	-	-

Công ty chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

36. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

36.1. Rủi ro lãi suất

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Công ty:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xếp vào kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

36. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

36.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: đồng	Chịu ảnh hưởng do thay đổi lãi suất								
	Quá hạn	Không chịu ảnh hưởng do thay đổi lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	431.867.525	-	-	-	-	-	-	431.867.525
Tiền gửi tại NHNN	-	-	12.340.044.662	-	-	-	-	-	12.340.044.662
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	74.000.000.000	-	290.742.624.191	-	-	-	16.218.000.000	-	380.960.624.191
Cho vay khách hàng (*)	96.726.164.255	-	493.700.502.774	46.920.709.598	-	-	-	-	637.347.376.627
Chứng khoán đầu tư	100.850.689.337	-	-	36.000.000.000	57.612.500.000	80.000.000.000	238.468.599.843	-	512.931.789.180
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	21.109.062.700	-	-	-	-	-	-	21.109.062.700
Tài sản cố định	-	10.805.459.885	-	-	-	-	-	-	10.805.459.885
Tài sản có khác	-	89.867.949.136	-	33.000.000.000	-	-	-	-	122.867.949.136
Tổng tài sản	271.576.853.592	122.214.339.246	796.783.171.627	115.920.709.598	57.612.500.000	80.000.000.000	254.686.599.843	-	1.698.794.173.906
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	130.000.000.000	145.796.000.000	-	-	191.622.000	-	275.987.622.000
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	389.524.000	-	-	-	-	-	-	389.524.000
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	527.932.468.628	33.008.583.334	-	-	-	-	560.941.051.962
Các khoản nợ khác (*)	-	46.898.733.302	-	-	-	-	-	-	46.898.733.302
Tổng nợ phải trả	-	47.288.257.302	657.932.468.628	178.804.583.334	-	-	191.622.000	-	884.216.931.264
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	271.576.853.592	74.926.081.944	138.850.702.999	(62.883.873.736)	57.612.500.000	80.000.000.000	254.494.977.843	-	814.577.242.642

(*): Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

36. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

36.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

36.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là VNĐ. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và đô la Mỹ có dao động đáng kể, tuy nhiên các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Công ty chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng đô la Mỹ. Công ty đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Công ty sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

36. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

36.2. Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Tài sản	EUR được quy đổi	USD	HKD được quy đổi	CHF được quy đổi	GBP	JPY	Đơn vị: đồng
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	41.585.916.134	162.651.887.746	108.059.950	13.196.160	6.344.076	121.845.641	204.487.249.707
Cho vay khách hàng (*)	-	107.998.819.598	-	-	-	-	107.998.819.598
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-
Các tài sản có khác	89.239	4.081.559.437	-	-	-	-	4.081.648.676
Tổng tài sản	41.586.005.373	274.732.266.781	108.059.950	13.196.160	6.344.076	121.845.641	316.567.717.981
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	145.796.000.000	-	-	-	-	145.796.000.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	11.017.180.000	20.828.000.000	-	-	-	-	31.845.180.000
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	52.737.239.114	153.365.696.870	-	-	-	-	206.102.935.984
Các khoản nợ khác (*)	2.126.591	1.764.603.979	-	-	-	-	1.766.730.570
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	63.756.545.705	321.754.300.849	-	-	-	-	385.510.846.554
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(22.170.540.332)	(47.022.034.068)	108.059.950	13.196.160	6.344.076	121.845.641	(68.943.128.573)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng							
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(22.170.540.332)	(47.022.034.068)	108.059.950	13.196.160	6.344.076	121.845.641	(68.943.128.573)

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

37. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Công ty huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Công ty. Đồng thời Công ty có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Công ty cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Công ty:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Công ty.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

37. RỦI RO THANH KHOẢN (tiếp theo)

Đơn vị: đồng

	Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản						
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	431.867.525
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	-	12.340.044.662
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	74.000.000.000	150.506.455.510	-	-	16.218.000.000	380.960.624.191
Cho vay khách hàng (*)	96.726.164.255	29.747.183.518	18.113.385.586	34.583.041.864	221.802.791.501	637.347.376.627
Chứng khoán đầu tư	100.850.689.337	-	-	80.000.000.000	332.081.099.843	512.931.789.180
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	21.109.062.700
Tài sản cố định (*)	-	-	-	2.011.295.405	4.844.940.016	10.805.459.885
Tài sản có khác	32.335.311.668	15.720.574.621	39.925.527.940	33.923.400.355	963.134.552	122.867.949.136
Tổng tài sản	303.912.165.260	210.855.181.391	58.038.913.526	150.517.737.624	575.909.965.912	1.698.794.173.906
Nợ phải trả						
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	130.000.000.000	-	-	275.987.622.000
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	389.524.000
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	189.423.382.266	20.000.000.000	560.941.051.962
Các khoản nợ khác (*)	-	-	9.151.144.972	32.448.031.432	3.596.068.342	46.898.733.302
Tổng nợ phải trả	-	483.610.682.252	154.947.144.972	221.871.413.698	23.596.068.342	884.216.931.264
Mức chênh lệch khoản ròng	303.912.165.260	- (272.755.500.861)	(96.908.231.446)	(71.353.676.074)	552.313.897.570	814.577.242.642

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

38. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong báo cáo tài chính.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày tại Thuyết minh số 38 trên báo cáo tài chính chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

▪ ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

38. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ ***Các khoản cho vay và phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Công ty chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ ***Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- c) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- d) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

38. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

	Giá trị ghi sổ				Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán			
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	431.867.525	-	-	-	-	431.867.525	
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	12.340.044.662	-	-	-	-	12.340.044.662	
Tiền gửi thanh toán và cho vay tại các TCTD(*)	-	380.960.624.191	-	-	-	380.960.624.191	(**)
Cho vay khách hàng (*)	-	-	637.347.376.627	-	-	637.347.376.627	(**)
Đầu tư chứng khoán	-	-	-	512.931.789.180	-	512.931.789.180	(**)
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	21.109.062.700	-	-	-	21.109.062.700	(**)
Tài sản khác	-	55.097.637.483	67.770.311.653	-	-	122.867.949.136	(**)
Tổng tài sản	12.771.912.187	457.167.324.374	705.117.688.280	512.931.789.180	-	1.687.988.714.021	

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

(**): Công ty chưa thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của những loại tài sản/công nợ này cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

38. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sản sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	
Nợ phải trả							
Phải trả các đơn vị khác trong tập đoàn	-	-	-	-	560.941.051.962	560.941.051.962	(**)
Tiền gửi và vay từ các TCTD Khác	-	-	-	-	275.987.622.000	275.987.622.000	(**)
Các khoản phải trả khác	-	-	-	-	47.288.257.302	47.288.257.302	(**)
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	884.216.931.264	884.216.931.264	(**)
Vốn chủ sở hữu	-	688.340.473.961	-	-	-	688.340.473.961	(**)
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-	688.340.473.961	-	-	-	1.572.557.405.225	(**)

(**): Công ty chưa thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của những loại tài sản/công nợ này cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

39. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

40. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM LẬP BÁO CÁO

	31/12/2012	31/12/2011
	<u>đồng</u>	<u>đồng</u>
USD	20.828	20.828
EUR	27.542	27.044
HKD	2.687	2.674
CHF	22.817	22.207
GBP	33.862	32.276
JPY	247	266

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Huyền
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Tuyết Nhung
Trưởng phòng Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 3 năm 2013